

Số: **14/2025/QĐST-DS**

G, ngày 23 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 15 tháng 01 năm 2025 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 123/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành ngày 15 tháng 01 năm 2025 về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- **Nguyên đơn:** NH KT (tên viết tắt: T); địa chỉ: Số 6 phố QT, phường THĐ, quận HK, thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Ông HHA – Chủ tịch HĐQT;

Điện theo uỷ quyền: Bà PTN – Chức vụ: Giám đốc xử lý nợ

Đại diện theo uỷ quyền của bà PTN tham gia tố tụng gồm: (1) Bà NTTTT, CCCD số 026189005161; (2) bà NTN, CCCD số 027187000172; (3) ông BCT, CMND số 031339754, ngày cấp: 06/3/2014, nơi cấp: Công an thành phố Hải Phòng; (4) Bà HTTT, CMND số 063524885, ngày cấp: 15/01/2016, nơi cấp: Công an tỉnh Lào Cai (Giấy uỷ quyền tham gia tố tụng số 323-03/2024/UQ-TCB ngày 05/6/2024).

Người kế thừa một phần quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn là: Công ty J; trụ sở: Tầng 15, tòa nhà C, số 219 TK, phường Y, quận G, thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Ông HAT – chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: (1) Ông PHM, CCCD số: 026084000753 và (2) ông VND, CCCD số: 049081007561 (theo Văn bản ủy quyền số 06/2024/UQ-TGD ngày 11 tháng 7 năm 2024).

Đại diện theo ủy quyền nộp đơn khởi kiện và tham gia tố tụng: (1) ông DVG, CMND số: 172862560 do Công an tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/5/2010 và (2) ông PVT, CCCD số: 036090012105 (theo Văn bản ủy quyền số 2209/2024/UQ-XLN-JUPITER ngày 05/9/2024 của Công ty J).

- **Bị đơn:** 1. Bà NTBH, sinh năm 1981; CMND số 012293874 do Công an thành phố H cấp ngày 09/01/2014 (CCCD 001181044684 do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 03/5/2024)

2. Ông TĐH, sinh năm 1978; CMND số: 011870297 do Công an thành phố H cấp ngày 19/05/2011 (CCCD 001078031923 do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 09/5/2021)

Cùng ĐKKHKT: Số 16, ngõ 292 H, thị trấn Y, huyện G, thành phố H.

Đại diện theo ủy quyền của ông TĐH là bà NTBH (theo Giấy ủy quyền số công chứng 8644/2024/GUQ ngày 21/11/2024 của Văn phòng công chứng G).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Công ty N; trụ sở: Khu tổ hợp Corona Resort và Casino, Khu du lịch B, Ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh K.

Đại diện theo pháp luật: Ông NTL – chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà NTTT, CCCD số: 075198011175 (theo Giấy ủy quyền số 2110/2024/UQ-GĐ ngày 21/10/2024 của Công ty TNHH BDS NEWVISION).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Các bên xác nhận tạm tính đến hết ngày 15 tháng 01 năm 2025, ông TĐH và bà NTBH còn nợ NH KT và Công ty J theo Hợp đồng tín dụng số TTC202290791378/HĐTD cùng Khế ước nhận nợ số TTC202290791378/01 ngày 05/4/2022 và Hợp đồng mua bán nợ số 043/HĐMBN/TCB-JUPITER ngày 31/7/2024 cùng Phụ lục sửa đổi điều khoản về phân chia giá trị thu hồi nợ theo Hợp đồng mua bán nợ tổng số tiền là: 25.242.610.494 đồng, trong đó:

- Nợ gốc còn phải trả là: 21.155.009.777 đồng.

- Tổng nợ lãi còn phải trả là: 4.087.600.717 đồng

Cụ thể:

2.1. Tổng số tiền bà NTBH và ông TĐH phải trả T theo Hợp đồng tín dụng số TTC202290791378/HĐTD cùng Khế ước nhận nợ số TTC202290791378/01 ngày 05/4/2022 và Hợp đồng mua bán nợ số 043/HĐMBN/TCB-JUPITER ngày 31/7/2024 cùng Phụ lục sửa đổi điều khoản

về phân chia giá trị thu hồi nợ theo Hợp đồng mua bán nợ, số tiền nợ lãi tính đến ngày 22/7/2024 là: 2.666.999.878 đồng, trong đó:

- Nợ lãi trong hạn: 2.545.534.076 đồng;
- Lãi chậm trả: 121.465.802 đồng.

2.2. Tổng số tiền bà NTBH và ông TĐH phải trả Công ty J theo Hợp đồng tín dụng số TTC202290791378/HĐTD cùng Khế ước nhận nợ số TTC202290791378/01 ngày 05/4/2022 và Hợp đồng mua bán nợ số 043/HĐMBN/TCB-JUPITER ngày 31/7/2024 cùng Phụ lục sửa đổi điều khoản về phân chia giá trị thu hồi nợ theo Hợp đồng mua bán nợ tạm tính đến hết ngày ngày 15 tháng 01 năm 2025 là: 22.575.610.616 đồng, trong đó:

- Nợ gốc còn phải trả là: 21.155.009.777 đồng.
- Nợ lãi trong hạn là: 1.283.689.896 đồng.
- Nợ lãi chậm trả (tính từ ngày 23/7/2024) là: 136.910.943 đồng.

Kể từ ngày 16/01/2025 bà H và ông H1 phải tiếp tục trả các khoản nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số TTC202290791378/HĐTD và Khế ước nhận nợ số TTC202290791378/01 ngày 05/4/2022, Hợp đồng mua bán nợ số 043/HĐMBN/TCB-JUPITER cùng Phụ lục sửa đổi điều khoản về phân chia giá trị thu hồi nợ cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản nợ nêu trên cho Công ty J.

Số tiền bà NTBH và ông TĐH trả được thực hiện thu nợ theo quy định của pháp luật.

2.3. T rút yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền phạt vi phạm hợp đồng: 1.904.824.623 đồng.

2.4. Công ty J rút yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là: Khách sạn mini số KS4.4-35 cùng quyền sử dụng khu vực chung và công trình tiện ích chung có địa chỉ tại Khu du lịch sinh thái B, xã G, huyện P, tỉnh K nay là thành phố P, tỉnh K thuộc Dự án Khu du lịch, nghỉ dưỡng và thương mại dịch vụ cao cấp Grand Word (hoặc tên gọi khác theo quyết định của chủ đầu tư hoặc Cơ quan có thẩm quyền vào từng thời điểm). Hợp đồng mua bán công trình xây dựng số KS4.4-35/GRAND WORLD/HĐMBCTXD ngày 24/3/2022 giữa Công ty N và ông TĐH. Hợp đồng thế chấp số công chứng 00348; Quyền số: 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/4/2022.

Việc nguyên đơn, người kế thừa một phần quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, nên được ghi nhận.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà NTBH và ông TĐH tự nguyện chịu 66.621.305 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả NH KT số tiền 66.875.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí ký hiệu BLTU/23 số: 0004299 ngày 04/07/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Minh Ngọc